

KẾ HOẠCH

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về việc quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (gọi tắt là *Kế hoạch rà soát*) với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp cuối năm 2025 theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 và Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 trên phạm vi toàn tỉnh để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2025.

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn giai đoạn mới khi Trung ương ban hành chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên

phạm vi toàn tỉnh nhằm thu thập thông tin để làm cơ sở xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời đề xuất các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh cho vùng còn khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao của giai đoạn 2026 - 2030.

2. Yêu cầu

- Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp phải được thực hiện từ cấp thôn và trực tiếp đối với tất cả các hộ gia đình có trong danh sách rà soát, đảm bảo công khai, minh bạch, có sự tham gia của các cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức đoàn thể và nhân dân trên địa bàn, theo đúng quy trình, đảm bảo xác định đúng đối tượng, không bị bỏ sót, phản ánh đúng thực trạng đời sống nhân dân trên địa bàn quản lý. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng rà soát không đúng đối tượng để được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước; thực hiện rà soát đảm bảo phương pháp, quy trình, hồ sơ, thủ tục theo quy định.

- Kết thúc rà soát, từng thôn, bản, tổ dân phố, khu phố (*sau đây gọi là cấp thôn*), từng xã, phường (*sau đây gọi là cấp xã*) phải xác định chính xác và lập danh sách để theo dõi, quản lý: Hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; hộ nghèo phát sinh, hộ cận nghèo phát sinh; hộ tái nghèo, hộ tái cận nghèo; đồng thời xác định được hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp để làm cơ sở thực hiện các chính sách trợ giúp phù hợp; xác định được tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương để báo cáo các cấp có thẩm quyền.

- Đối với xã, phường cần xác định được chính xác, khách quan, trung thực kết quả giảm hộ nghèo đa chiều, tỷ lệ giảm nghèo đa chiều (*trong đó số hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm so với đầu năm 2025*) của địa phương mình, đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi: Trên địa bàn 166 xã, phường tỉnh Thanh Hoá.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn các xã, phường tỉnh Thanh Hoá.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

1.1. Tiêu chí: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP; người lao động có thu nhập thấp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 30/2025/NĐ-CP.

1.2. Đối tượng, phạm vi rà soát

- Đối tượng rà soát là toàn bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ không nghèo có giấy đề nghị rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp đang thường trú trên địa bàn các xã, phường tỉnh Thanh Hoá.

- Trên địa bàn 166 xã, phường tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Phương pháp rà soát, xác định tiêu chí đo lường nghèo đa chiều

a) Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg)

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Phương pháp xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg)

Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

c) Phương pháp xác định người lao động có thu nhập thấp (quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 30/2025/NĐ-CP):

Tổ chức rà soát, xác định người lao động có thu nhập thấp áp dụng theo quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

1.4. Quy trình rà soát, xác định

Quy trình rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp được thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và hệ thống biểu mẫu báo cáo ban hành kèm tại Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo).

1.5. Thời gian rà soát, xác định

Thời gian tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Khoản 4, Điều 1 của Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ.

1.6. Chế độ báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025

a) Cấp xã:

- Trước ngày 05/12/2025, Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn gửi Chủ tịch UBND cấp tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để có ý kiến trả lời bằng văn bản.

- Trước ngày 10/12/2025, Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cấp tỉnh:

- Trước ngày 15/12/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trước ngày 20/12/2025, Chủ tịch UBND cấp tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Hồ sơ báo cáo

Quyết định phê duyệt kết quả rà soát và quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã và hệ thống biểu mẫu theo quy định.

2. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương về tổ chức thực hiện quy trình rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác (nếu có) theo chuẩn giai đoạn 2026-2030. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, tổ chức triển khai, thực hiện đảm bảo theo quy định; kịp thời tham mưu đề xuất ý kiến, báo cáo những nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình; xác định người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh

- Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương được phân công phụ trách triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; đảm bảo công khai, dân chủ, công bằng và đúng đối tượng;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Sở

Nông nghiệp và Môi trường) đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định.

1.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan triển khai Kế hoạch rà soát; chỉ đạo, tổ chức, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã, phường thực hiện rà soát.

- Tổ chức tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ, quy trình, bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình; xác định người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn xã, phường cho công chức làm công tác giảm nghèo.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc cấp xã thực hiện tổ chức rà soát đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch đề ra.

- Căn cứ tình hình thực tế, tổ chức kiểm tra, phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh. Tập trung vào các địa bàn có kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản đối với báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp kết quả rà soát trình UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định.

1.2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp năm 2025 cho các đơn vị, địa phương.

1.3. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025; tiêu chí và mức chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025 và việc xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; hộ có thu nhập thấp.

1.4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trong việc rà soát, xác định, quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh.

1.5. Công an tỉnh

Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp với đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, đối chiếu thông tin cá nhân người nghèo, cận nghèo đảm bảo chính xác với

thông tin từ dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.6. Thống kê tỉnh

Cung cấp số liệu tổng số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để làm căn cứ tính tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp năm 2025.

1.7. Các sở, ban, ngành: Xây dựng, Nội vụ, Y tế, Tư pháp, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa: Theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa

- Chủ trì, giám sát việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên phạm vi toàn tỉnh.

- Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát quá trình thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Phối hợp tham gia cuộc rà soát, chỉ đạo nâng cao vai trò, trách nhiệm của hội viên cấp xã trong việc rà soát đối tượng, bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đồng thời, chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp tham gia các cuộc họp ở thôn và có báo cáo kết quả giám sát.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tổ chức triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 trên địa bàn theo đúng quy định và nội dung kế hoạch này. Tổ chức tuyên truyền đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân về mục đích, yêu cầu, ý nghĩa của cuộc rà soát; phổ biến về chuẩn nghèo đa chiều, các tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của người dân thông qua các hình thức: họp dân, phát tờ rơi, trên các phương tiện truyền thông,... Nội dung truyền thông cần dễ hiểu, ngắn gọn, phù hợp với trình độ, ngôn ngữ của từng nhóm dân cư.

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã, Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo rà soát, hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã theo đúng quy định. Phân công rõ trách nhiệm từng thành viên trong việc theo dõi, giám sát, đôn đốc, kiểm tra công tác rà soát đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, quy trình, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch cụ thể và tổ chức rà soát phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương; thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Việc tổ chức thực hiện phải nghiêm túc, đúng tiến độ, đảm bảo tính chính xác, khách quan. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện nếu để xảy ra tình trạng công nhận sai đối tượng hoặc số liệu kết quả rà soát không chính xác. Kiên quyết loại khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo những trường hợp không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Phân công rõ ràng trách nhiệm cho các công chức chuyên môn của cấp xã trong việc phối hợp triển khai rà soát; bố trí đầy đủ

lực lượng rà soát viên có năng lực, kinh nghiệm để phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thực hiện rà soát; tùy điều kiện cụ thể, có thể tổ chức rà soát chéo giữa các thôn, tổ dân phố. Đồng thời, tăng cường sự tham gia của công chức, viên chức cấp xã trong các cuộc họp thôn, tổ dân phố để xét chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo đúng quy trình, khách quan, minh bạch.

- Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Tổ chức kiểm tra, phúc tra kết quả rà soát thực tế tại các hộ trên địa bàn từng thôn, tổ dân phố trước khi gửi văn bản xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp xã Quyết định phê duyệt kết quả rà soát và quyết định công nhận danh sách cụ thể chủ hộ, thành viên của hộ nghèo, hộ phát sinh nghèo, hộ cận nghèo, hộ phát sinh cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả rà soát nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Tổ chức xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; người lao động có thu nhập thấp khi nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn, người lao động có thu nhập thấp.

Yêu cầu các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và UBND cấp xã căn cứ các nội dung, nhiệm vụ được giao, khẩn trương triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) những vấn đề vướng mắc, phát sinh về đề xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (để b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Thành viên BCD tỉnh;
- Các ban, sở, ngành liên quan (Mục V);
- UBND các xã, phường;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hoá;
- Lưu: VT, VHXH_{GN13}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

Phụ lục I:
Quy trình rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp

I. Phương pháp

1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg):

Là phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Kế hoạch này để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (*gọi là điểm B1*):

+ Ở khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng;

+ Ở khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (*gọi là điểm B2*): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

2. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo:

+ Khu vực nông thôn: hộ có điểm $B1 \leq 140$ điểm và điểm $B2 \geq 30$ điểm.

+ Khu vực thành thị: hộ có điểm $B1 \leq 175$ điểm và điểm $B2 \geq 30$ điểm.

- Hộ cận nghèo:

+ Khu vực nông thôn: hộ có điểm $B1 \leq 140$ điểm và điểm $B2 < 30$ điểm.

+ Khu vực thành thị: hộ có điểm $B1 \leq 175$ điểm và điểm $B2 < 30$ điểm.

3. Phương pháp xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (quy định theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg)

- Là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

- Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch UBND cấp xã.

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở

UBND xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Phương pháp xác định người lao động có thu nhập thấp (quy định tại Nghị định số 30/2025/NĐ-CP):

Tổ chức rà soát, xác định người lao động có thu nhập thấp áp dụng theo quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025, gồm: Giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp theo Mẫu số 23, quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn theo Mẫu số 24.

II. Quy trình rà soát, xác định

1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 (thực hiện theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg và Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT):

Bước 1. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát (Mẫu số 03)

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, bản, tổ dân phố (gọi chung là *trưởng thôn*) và rà soát viên lập Danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát;

- Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát (*Mẫu số 01*) và những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo do rà soát viên, trưởng thôn phát hiện lập danh sách đưa vào Mẫu số 02 (*Phiếu A*) để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trường hợp có dưới 04 tiêu chí thì đưa vào Danh sách hộ gia đình cần rà soát (*Mẫu số 03*).

Lưu ý: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, lực lượng rà soát viên, trưởng thôn chủ động phát hiện những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo để hướng dẫn hộ gia đình làm giấy đề nghị đưa vào danh sách các hộ rà soát nhanh theo Mẫu số 02 (*Phiếu A*).

Bước 2. Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình (Mẫu số 4.1 và Mẫu số 4.2)

- Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3. Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát.

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, cán bộ được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (*chủ trì họp*), Bí thư

Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (*chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo*). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại tại Bước 2 theo quy định.

- Kết quả cuộc họp lập thành 02 biên bản (*Mẫu số 05*) có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân (01 bản lưu thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

Bước 4. Niêm yết, thông báo công khai.

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (*Mẫu số 06, mẫu số 07*) tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng cấp thôn và trụ sở UBND cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (*nếu có*), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (*sau khi rà soát*).

Bước 5. Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến trả lời bằng văn bản, đồng thời tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Bước 6. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường; ban hành quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (*Mẫu số 19*) và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (*Mẫu số 20*).

Lưu ý: Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo yêu cầu chính xác thông tin cá nhân từng người (*họ và tên, năm sinh, quan hệ với chủ hộ, số căn cước công dân, dân tộc...*) trên cơ sở đối chiếu, thống nhất thông tin với dữ liệu đã được cập nhật trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Bước 7. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh *(qua Sở Nông nghiệp và Môi trường)* tổng hợp theo quy định *(từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18)*.

2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm

- Thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thời gian rà soát: mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

3. Quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp

- Hộ gia đình¹ làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình *(Mẫu số 01)*, giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp *(Mẫu số 24)*, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch UBND cấp xã.

- Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở UBND xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc *(nếu có khiếu nại)* và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 19 và danh sách người lao động có thu nhập thấp theo Mẫu số 25 trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát².

II. Hồ sơ báo cáo

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã theo Mẫu số 19, kèm hệ thống biểu tổng hợp của cấp xã từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18.

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã theo Mẫu số 23, kèm hệ thống biểu tổng hợp của cấp xã từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18.

¹ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú.

² theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

Phụ lục II: Hệ thống biểu mẫu rà soát, xác định

Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...³

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường.....

Họ và tên:....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:

Số CCCD/CC:..... Ngày Cấp:...../...../.....

Nơi thường trú:.....

Nơi ở hiện tại:.....

Thông tin các thành viên của hộ:

TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị ⁴.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

³ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

⁴ Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...

- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình

PHIẾU A - DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số/.....

Tỉnh Thanh Hóa

Xã/phường:

Thôn/tổ dân phố/bản/làng:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hăng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)															
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CẤP XÃ

Ngày tháng năm.....
TRƯỞNG THÔN

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:
1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;
2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cày, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát

UBND XÃ/PHƯỜNG.....
THÔN/BẢN/LÀNG/TDP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁵, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại ⁶
A	B	1	2	3	4	5	6

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	- Có hộ nghèo; - Có hộ cận nghèo; - Có hộ không nghèo.
--	--

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁵Tên thôn/bản/TDP/làng.

⁶ Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình thành thị**PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM**

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):.....

Tỉnh/thành phố:

Dân tộc (ghi theo mã TCTK):.....

Xã/phường:

Thôn/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Số CCCD/CC:.....

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐**A. Thông tin về hộ gia đình**

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bể ngồi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:.....		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:.....	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Đàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:.....	
9. Tủ lạnh			

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình thành thị

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

- Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
- Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
- Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
- Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
- Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
- Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
- Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
- Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
- Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
- Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
- Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
- Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
- Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
- Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình thành thị

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN**

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02:Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
		Tổng điểm B2		

Tổng điểm B1: Tổng điểm B2: **HỘ GIA ĐÌNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)**RÀ SOÁT VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM....

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

	Dân tộc (ghi theo mã TCTK)	
	Xã/phường:	
	Thôn/tổ dân phố:	
Số CCCD/CC:		Mã hộ

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ		
1. Bê tông cốt thép	☐	11. Máy giặt, sấy quần áo		☐
2. Gạch/đá	☐	12. Bình tắm nước nóng		☐
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc	☐	13. Lò vi sóng, lò nướng		☐
4. Khác, ghi rõ:	☐	14. Điện thoại cố định/di động		☐
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m ²)		
1. Bê tông cốt thép	☐	1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở		☐
2. Ngói (xi măng, đất nung)	☐	2. Diện tích trồng cây hằng năm		☐
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng	☐	3. Diện tích đất cây lâu năm		☐
4. Khác, ghi rõ:	☐	4. Diện tích mặt nước		☐
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng		☐
1. Bê tông cốt thép	☐	XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)		
2. Gạch/đá	☐	1. Số lượng trâu, bò, ngựa		☐
3. Gỗ/kim loại bền chắc	☐	2. Số lượng lợn, dê, cừu		☐
4. Khác, ghi rõ:	☐	3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim		☐
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m ²)		4. Khác, ghi rõ:		☐
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)		
1. Tự hoại/bán tự hoại	☐	XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)		
2. Thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn	☐	1. Không có đất sản xuất		☐
3. Khác, ghi rõ:	☐	2. Không có vốn		☐
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động		☐
1. Điện lưới	☐	4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		☐
2. Điện máy phát	☐	5. Không biết làm ăn		☐
3. Loại điện khác	☐	6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		☐
4. Chưa có điện	☐	7. Có người ốm đau, bệnh nặng		☐
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:		☐
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua	☐	Đang hưởng		Nhu cầu
2. Nước giếng khoan	☐	1. Hỗ trợ y tế		☐
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ	☐	2. Hỗ trợ giáo dục		☐
4. Khác, ghi rõ	☐	3. Hỗ trợ học nghề		☐
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		4. Hỗ trợ việc làm		☐
1. Ô tô	☐	5. Hỗ trợ nhà ở		☐
2. Xe máy, xe có động cơ	☐	6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		☐
3. Tàu thuyền có động cơ	☐	7. Hỗ trợ đất sản xuất		☐
4. Máy phát điện	☐	8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		☐
5. Máy in, máy Fax	☐	9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		☐
6. Tivi màu	☐	10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		☐
7. Đàn nghe nhạc các loại	☐	11. Hỗ trợ pháp lý		☐
8. Máy vi tính/Máy tính bảng	☐	12. Hỗ trợ tiền điện		☐
9. Tủ lạnh	☐	13. Khác, ghi rõ:		☐

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chi hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chi hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:

- Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
- Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
- Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
- Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
- Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
- Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
- Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
- Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
- Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
- Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
- Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
- Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
- Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
- Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		40	

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		5	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		5	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1:

Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG....
Thôn/TDP/Bản/Làng....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn (tên thôn) đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

.....
- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

.....
- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD cấp xã người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Rà soát viên: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc: (1) Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát. (2) Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG THÔN (Chủ trì)
(Ký, họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	STT Hộ	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ (ghi mã)	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính (ghi mã)	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Tỉnh	Xã/ Phường	Mã xã/ phường	Thôn, bản, tổ dân phố	Dân tộc (ghi mã)	Phân loại hộ (ghi mã)	Số Quyết định công nhận	Ngày ban hành QĐ công nhận	Điểm B1 sau rà soát	Điểm B2 sau rà soát	Thuộc hộ DTTS	Hộ không có KNLD	Hộ có thành viên là Người có công CM đang hưởng TC hành tháng	Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
3																					
4																					
5																					
Tổng																					

Người lập biểu

Xác nhận của Trưởng Thôn..../UBND xã...

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn và cấp xã (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin để giúp cho việc vào số liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND XÃ/PHƯỜNG.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát nghèo	Ghi chú
									Điểm B1	Điểm B2		
1	1	Nguyễn Văn A										
	2	Nguyễn Văn B										
	3											
												
2	1	Nguyễn Văn C										
	2	Nguyễn Văn D										
	3											
	...											
TỔNG												

Người lập biểu

Xác nhận của Trưởng Thôn..../UBND xã...

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, cấp xã

UBND XÃ/PHƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thôn/TDP....										
2	Thôn										
3	Thôn										
	Tổng cộng										

Người lập biểu

Xác nhận của Trưởng Thôn..../UBND xã...

Ghi chú: Biểu này dùng cho cấp xã và có bổ sung thêm cột nhân khẩu nghèo, cận nghèo

UBND XÃ/PHƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thôn/TDP....	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thôn/TDP....	Hộ									
		Nhân khẩu									
3											
III	Tổng cộng	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
1	Thôn/TDP....	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thôn/TDP....	Hộ									
		Nhân khẩu									
3		Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3														
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3	Thôn/TDP....													
	Thôn/TDP....													
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3	Thôn/TDP....													
	Thôn/TDP....													
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn/TDP....													
2	Thôn/TDP....													
3	Thôn/TDP....													
	Thôn/TDP....													
	Tổng cộng													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thôn/TDP....	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Thôn/TDP....	Hộ										
		Nhân khẩu										
3		Hộ										
		Nhân khẩu										
	Tổng cộng	Hộ										
		Nhân khẩu										

¹ Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
² Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.
³ Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là NCC với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10- 12	12	13	14	15	16	17	18
1	Thôn/TDP....																		
2	Thôn/TDP....																		
3	Thôn/TDP....																		
	Thôn/TDP....																		
	Tổng cộng																		

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thôn/TDP.....								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Thôn/TDP.....								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3									
	Tổng cộng								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND XÃ/PHƯỜNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thôn/TDP....								
2	Thôn/TDP....								
3	Thôn/TDP....								
	Tổng cộng								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Mẫu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát))

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, làng) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/phường;
- Thường trực HĐND xã/phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường;

-.....

-.....

- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên xã/ phường.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chi áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN , ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp

Nơi thường trú:

I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;
- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em;
7. Chất lượng nhà ở; 8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9. Nguồn nước sinh hoạt; 10. Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11. Sử dụng dịch vụ viễn thông;
12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,
HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính: Nam ☐, Nữ ☐

Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Là hộ nghèo ☐, hộ cận nghèo ☐ từ năm đến năm

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/Vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:

.....

.....

...., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP,
NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh:

Xã/Phường:

Thôn/Bản/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):

Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:

Nơi thường trú:

.....
.....

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):

Nơi ở hiện tại:

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01		
02		
03		
04		
05		
06		
07		
...		

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ⁷ ...)		
Tổng cộng		

⁷ Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện.

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình²:

- Có
- Không

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO

RÀ SOÁT CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

² - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn như sau:

Tổng số hộ thoát nghèo:

Tổng số hộ thoát cận nghèo:

Tổng số hộ nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

Tổng số hộ cận nghèo: hộ, chiếm tỷ lệ

(Chi tiết tại các Phụ lục từ Mẫu 8 đến Mẫu 18 kèm theo)

Điều 2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan năm 2026 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng và Đô thị; trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- T.Tr ĐU, HĐND (b/c);
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể;
- Các phòng, ban, cơ quan cấp xã;
- Lưu VT, KT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ THU NHẬP THẤP

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường.....

Họ và tên:, Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày.....tháng.....năm....., Dân tộc:.....

Số CCCD/CMND:.....Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị: Xác định người lao động có thu nhập thấp để xem xét hỗ trợ đào tạo nghề.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 25. Quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách(2).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung gian giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, tổ chức và công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (bản, tổ dân phố) và người lao động có thu nhập thấp có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã/phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường;
- Phòng chuyên môn liên quan;
- Lưu: VT.KT

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục

DANH SÁCH ... (2) ... (4)

*(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày.... tháng... năm ...
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ...(1)....)*

STT	Họ và tên	Dân tộc	Giới tính (Nam, Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ (ghi theo thứ tự thôn/tổ)
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3					
	Tổng cộng				

(1): Tên xã/phường.

(2): Người lao động có thu nhập thấp.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Định kỳ hằng năm/thường xuyên hằng năm.